TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 177/2017/DS-PT
Ngày 25-9-2017
V/v tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Văn Minh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tài

Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng

- ***Thư ký phiên toà***: Bà Lê Thị Hương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh B ình Dương.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa***: Bà Trần Thị Phước – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 và 25 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 99/2017/TLPT-DS ngày 10/7/2017 về việc "tranh chấp thừa kế tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2017/DS-ST ngày 18/4/2017 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 124/2017/QĐXXPT-DS ngày 09 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1946; trú tại: 47/2A khu phố Đ, phường T, thị xã D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền c ủa nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1983; trú tại: 47/2A khu phố Đ, phường T, thị xã D, tỉnh Bình Dương là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (văn bản ủy quyền ngày 10 tháng 8 năm 2013), có mặt.

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1971; trú tại: 129A khu phố B, phường A, thị xã T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1954; trú tại: 47/1A khu phố A, phường A, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyề n của bà Nguyễn Thị G: Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1983; trú tại: 47/2A khu phố Đ, phường T, thị xã D, tỉnh Bình Dương là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 18/7/2013 và 06/11/2013), có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1956; trú tại: 61D/18 khu phố 8, phường Đ, thành phố M, tỉnh Bình Dương, có mặt.

3. Bà Nguyễn Thị L_1, sinh năm 1958; trú tại 217/2 khu phố B, phường A, thị xã T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

4. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1963; trú tại: 129/2 khu phố B, phường A, thị xã T, tỉnh Bình Dương, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

5. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1966, trú tại: 130 khu phố B, phường A thị xã T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn là ông Nguyễn Văn N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị L , bà Nguyễn Thị L $_1$, ông Nguyễn Văn S và ông Nguyễn Văn M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm,

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Nguyễn Minh T trình bày:* Cụ Nguyễn Văn B, sinh năm 1915, chết năm 2004 và cụ Nguyễn Thị E , sinh năm 1926, chết năm 2008 có 07 người con chung gồm: Ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị L_1, ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn N. Riêng ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị G là con riêng của cụ E được cụ B nhìn nhận là "con tư sanh". Ngoài ra cụ B và cụ E không còn người con riêng hay con nuôi nào khác. Cụ B và cụ E có tạo lập được tài sản là diện tích 4.144m^2 đất thuộc các thửa 97, 102, 103, 104, 105, 110, 111, 112, 113, 114, tờ bản đồ B3 khu phố B, phường A, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01001-QSDĐ/AP do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thị xã T) cấp ngày 15/01/2001 do cụ B đứng tên. Cả hai cụ chết không để lại di chúc, di sản là quyền sử dụng đất 4.144m^2 (kết quả đo đạc thực tế là 5.139,4 m^2, diện tích đất tăng thêm là 968.4m^2), không có tài sản gì gắn liền với đất. Ngoài ra, hai cụ còn để lại tài sản là nhà ở và nhà trọ tọa lạc tại địa chỉ 129/2 khu phố B phường A, thị xã T.

Nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật đối với diện tích đất 5.139,4m^2 đất và yêu cầu khởi kiện bổ sung chia thừa kế đối với nhà ở và nhà trọ tọa lạc tại địa chỉ 129/2 khu phố B phường A, thị xã T; chia thành 7 phần, nguyên đơn được hưởng một phần. Ngày 12/4/2017 nguyên đơn đã rút một phần yêu cầu khởi kiện là không yêu cầu chia tài sản thừa kế đối với nhà trọ và đất tọa lạc tại địa chỉ 129/2 khu phố B phường A. Đối với yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện ban đầu.

- Chứng cứ nguyên đơn cung cấp ch ứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ và hợp pháp gồm có : Bản sao Giấy khai sinh (bản sao) của ông Nguyễn Văn H, tờ khai đăng ký lại việc khai sinh ngày 05/4/2013, tờ "Trích lục án phòng lục sự toà HGRQ Bình Dương" ngày 1/9/1965, đơn xin xác nhận nguyên đơn có 02 tên Nguyễn Văn H - Nguyễn Văn O và năm sinh giấy tờ thể hiện các năm sinh 1946, 1947, 1951 là của cùng một người có xác nhận của Công an phường T, thị xã D, "Huân chương kháng chiến Hạng nhì" do nguyên đơn đứng tên, Quyết định của "Chánh phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà Miền Nam Việt Nam" tặng thưởng "Huân chương quyết thắng Hạng nhất" do nguyên đơn đứng tên để chứng minh về căn cước, nhân thân của nguyên đơn.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn N trình bày:

Thống nhất lời khai của nguyên đơn về số lượng tài sản và tình trạng tài sản do cụ B và cụ E để lại (như kết quả đo đạc, xác minh); về việc hai cụ chết không để lại di chúc. Nhưng không thống nhất với lời khai của nguyên đơn về quan hệ huyết thống. Bị đơn xác định cụ B và cụ E chỉ có 5 người con chung gồm bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị L_1, ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn M và ông Nguyễn Văn N. Ông Nguyễn Văn H (tên gọi khác là Nguyễn Văn O) và bà Nguyễn Thị G là con riêng của cụ E và cụ Nguyễn Văn TH (đã chết). Cụ B không phải là cha ruột của ông H và bà G.

Về nguồn gốc đất do ông nội của bị đơn là cố Lê Văn C để lại có trích lục địa bộ diện tích 6.300m^2. Do đất vào tập đoàn quản lý, sau đó tập đoàn tan rã đất ai trả về người đó nên bị mất đất (hao hụt diện tích). Ông H và bà G không cùng huyết thống với bị đơn, nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Theo bản tự khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Nguyễn Thị G và lời khai của người đại diện theo ủy quyền của bà G trình bày: Thống nhất toàn bộ lời khai và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà G xác định bà cũng được cụ B nhìn nhận là "con tư sanh" nên bà có yêu cầu độc lập yêu cầu chia di sản thừa kế một kỷ phần di sản của cụ B và cụ E để lại bằng hiện vật là 734,2m^2 đất; nhà ở và nhà trọ tọa lạc tại địa chỉ 129/2 khu phố B phường A, thị xã T, bà G không tranh chấp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị L_1, ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn M tham gia tố tụng với bên nguyên đơn trình bày: Thống nhất toàn bộ ý kiến trình bày của bị đơn về vụ án và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; tài sản cha mẹ các ông bà để lại do anh em cùng quản lý và tự giải quyết phân chia khi cần.

- Người làm chứng là bà Trần Thị A và Nguyễn Thị K đều xác định: Ông Nguyễn Văn H bà Nguyễn Thị G là con ruột của bà cụ E nhưng không phải là con ruột của cụ B.

- Những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh: Lời khai các đương sự trình bày thống nhất với nhau là cụ B và cụ E chết không để lại di chúc; hai cụ có 05 người con chung gồm bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị L_1, ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn N. Ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị G là con riêng của cụ M; ông Nguyễn Văn H và Nguyễn Văn O là hai tên nhưng cùng

là một người. Ngoài ra cụ B, cụ E không còn người con riêng hay con nuôi nào khác.

Tài sản cụ B và cụ E chết để lại là phần đất diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 4.144m^2, do cụ B đứng tên (theo kết quả xác minh, đo đạc thực tế là 5.139,4m^2); không có tài sản gì gắn liền với đất.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 33/2017/DS-ST ngày 18 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H đối với yêu cầu chia tài sản thừa kế là 1/7 giá trị tài sản là nhà ở và nhà trọ tại địa chỉ 129/2 khu phố B phường A, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H về việc chia tài sản thừa kế của ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị E.

Ông Nguyễn Văn H được quyền thừa kế diện tích đất 660,8m^2 (trong đó có 520,1m^2 có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 140,7m^2 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) tọa lạc tại khu phố B, phường A, thị xã T, tỉnh Bình Dương (Ký hiệu A và A1 trong sơ đồ bản vẽ). Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị G cho ông Nguyễn Văn H toàn bộ diện tích đất bà được hưởng thừa kế là 330,4m^2 (trong đó có 255,7m^2 có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 74,7m^2 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), tổng diện tích đất ông Nguyễn Văn H được hưởng thừa kế là 991,2m^2 (Ký hiệu A, A1, B, B1 trong sơ đồ bản vẽ).

Ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị L_1, ông Nguyễn Văn S và ông Nguyễn Văn M là người đang quản lý đất có trách nhiệm giao diện tích đất 991,2m^2 tọa lạc tại khu phố B, phường A, thị xã T, tỉnh Bình Dương (Ký hiệu A, A1, B, B1 trong sơ đồ bản vẽ) cho ông Nguyễn Văn H.

Ông Nguyễn Văn H phải liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H về việc chia thừa kế của ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị E đối với diện tích đất là 73.4m^2.

4. Tạm giao cho ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị L_1, ông Nguyễn Văn S và ông Nguyễn Văn M được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 4478,6m^2 (trong đó có 3650,9m^2 có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 827,7m^2 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) tọa lạc tại khu phố B, phường A, thị xã T, tỉnh Bình Dương (Ký hiệu C và C1 trong sơ đồ bản vẽ).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí đo đạc , định giá, trách nhiệm chậm thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Văn H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị L_1, ông Nguyễn Văn S và ông Nguyễn Văn M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm và những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đương sự kháng cáo trong thời hạn luật định.

Về nội dung: Các đương sự đều thừa nhận ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị G là anh em cùng mẹ khác cha đối với bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chia tài sản cho bà G như vậy là thiệt thòi cho bà G. Tuy nhiên, bà G không kháng cáo nên không xem xét. Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia thừa kế lại "tạm giao" phần di sản còn lại cho các đồng thừa kế là không đúng với quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

Các vấn đề quyền khởi kiện, thẩm quyền của Tòa án giải quyết vụ án và người tham gia tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng quy định của pháp luật; thời điểm mở thừa kế đối với phần di sản của cụ Nguyễn Văn B là năm 2004, thời điểm mở thừa kế đối với phần di sản của cụ Nguyễn Thị E là năm 2008, căn cứ khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế vẫn còn.

Người tham gia tố tụng: Các đương sự thống nhất tình tiết bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1956 và Nguyễn Thị Ơ là một người. Bà L xác định tên Nguyễn Thị Ơ là tên khai sinh, tên Nguyễn Thị L là khi bà tham gia kháng chiến bà tự thay đổi.

[2] Nội dung:

Quan hệ huyết thống: Các đương sự có lời khai thống nhất với nhau là cụ Nguyễn Văn B, sinh năm 1915, chết năm 2004 và cụ Nguyễn Thị E , sinh năm 1926, chết năm 2008 có 05 người con ruột gồm: Bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị L_1, ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn N (ông N là bị đơn trong vụ án).

Ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị G là con riêng của cụ E. Ông Nguyễn Văn H còn có tên gọi khác là Nguy ễn Văn O và có các các năm sinh 1946, 1947, 1951 (thể hiện trên các loại giấy tờ). Ông T đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định Nguyễn Văn H là tên khai sinh, ông H tham gia kháng chiến nên phải thay đổi tên và năm sinh để bảo đảm bí mật trong hoạt động cách mạng. Căn cứ vào tài

liệu, chứng cứ chứng minh nhân thân của nguyên đơn, Tòa án có cơ sở xác định ông Nguyễn Văn H và Nguyễn Văn O là một người.

Xét thấy, mặc dù nguyên đơn là con riêng của cụ E, nhưng được cụ B thừa nhận là con, điều này được thể hiện qua "Trích lục án phòng lục sự tòa" số 01770/NĐ ngày 01/9/1965 của "Tòa HGRQ Bình Dương" có nội dung "Án thế vì khai sinh cho" Nguyễn Văn O (Nguyễn Văn H) là "con tư sanh" của Nguyễn Văn B và Nguyễn Thị E (bút lục 51). Tài liệu thể hiện căn cước của bà Nguyễn Thị L_1 và bà Nguyễn Thị L (Nguyễn Thị Ơ) cũng thể hiện bằng "Trích lục án phòng lục sự tòa" là các bản chính do bị đơn lưu giữ, có nội dung giống tài liệu thể hiện căn cước của nguyên đơn (bút luc 107, 111). Riêng ông Nguyễn Văn N và Nguyễn Văn S giấy tờ căn cước thể hiện khác về hình thức là "Bộ khai sinh", có bản chính do bị đơn lưu giữ thể hiện cha là Nguyễn Văn B, mẹ là Nguyễn Thị E. Theo kết quả xác minh của Tòa án cấp sơ thẩm tại Sở tư pháp tỉnh Bình Dương thể hiện "Trước năm 1975 Giấy trích lục án phòng lục sự tòa có giá trị pháp lý như giấy khai sinh…, Theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 thì Giấy trích lục án phòng lục sự tòa là một trong những cơ sở đăng ký lại khai sinh…" (bút lục 557). Như vậy, có căn cứ khẳng định "con tư sanh" là từ ngữ pháp lý theo pháp luật của Chính quyền chế độ cũ trước 1975 để xác định người này là con của người kia, không phải là từ ngữ pháp lý phân biệt con riêng của người vợ hoặc con riêng của người chồng. Nguyên đơn đã được cụ B thừa nhận là con từ năm 1965 (khi nguyên đơn 14 tuổi). Cụ B và cụ E chung sống với nhau theo các đương sự xác định là "Từ thời Pháp". Căn cứ năm sinh của người con lớn nhất của hai cụ là bà Nguyễn Thị L (sinh năm 1956), có căn cứ xác định cụ B và cụ E chung sống với nhau ít nhất từ khoảng năm 1955. Theo quy định của pháp luật về Hôn nhân và gia đình hiện hành thì cụ B và cụ E là hôn nhân thực tế, được pháp luật thừa nhận. Như vậy, giữa cụ B và nguyên đơn phát sinh quan hệ con riêng và bố dượng, đồng thời nguyên đơn là con ruột của cụ E (vợ cụ B) nên nguyên đơn thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ E theo quy định tại Điều 651 của Bộ luật Dân sự. Đối với phần di sản thừa kế của cụ B nguyên đơn được quyền yêu cầu chia theo quy định tại Điều 654 của Bộ luật Dân sự (Quan hệ thừa kế giữa con riêng và bố dượng, mẹ kế).

[3] Di sản thừa kế: Cụ B và cụ E chết để lại tài sản là diện tích 4.144m^2 đất thuộc các thửa 97, 102, 103, 104, 105, 110, 111, 112, 113, 114, tờ bản đồ B3 khu phố B, phường A, thị xã T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01001-QSDĐ/AP do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thị xã T) cấp ngày 15/01/2001 do cụ B đứng tên (kết quả đo đạc thực tế là 5.139,4m^2, diện tích đất tăng thêm là 968.4m^2), không có tài sản gì gắn liền với đất. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi là cấp cho "Hộ ông/bà Nguyễn Văn B".Tuy nhiên, tại Tòa án cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà L, bà L_1, ông M đều xác định đất của ông nội các ông bà là cụ Phan Văn C (Cụ C đứng tên Trích lục địa bộ) để lại cho cha các ông, bà là cụ Nguyễn Văn Bảy (cụ C tham gia kháng chiến nên thay đổi họ Nguyễn thành họ Phan). Vì vậy, đây là đất của cha, không phải đất của hộ gia đình mà các ông, bà là thành viên. Ngoài ra, hai cụ còn để lại tài sản là nhà ở, nhà trọ tọa lạc tại địa chỉ 129/2 khu phố B phường A, thị xã T. Trước khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/4/2017

nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi kiện bổ sung, không tranh chấp nhà ở và nhà trọ nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết phần yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn là đúng pháp luật, đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị, nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét.

[4] Xét yêu cầu chia di sản là quyền sử dụng đất: Trong tổng diện tích đất theo kết quả đo đạc thực tế là 5.139,4m^2, diện tích đất tăng thêm là 968.4m^2, có 4.144m^2 cụ B đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001, diện tích 968,4m^2 ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ B được cấp, nhưng theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thì diện tích ngoài giấy chứng nhận liền kề phần đất cụ B đã được cấp giấy chứng nhận và trong phạm vi ranh giới đất bị đơn đang quản lý (và nguyên đơn đang tranh chấp); hướng bắc, hướng đông, hướng tây khu đất đã được giới hạn bởi các bất động sản liền kề và có "tường xây", hướng nam giáp "đường đất". Có một phần đất chưa có tường xây giáp đất ông Nguyễn Hữu L, sinh năm 1964, Tòa án cấp sơ thẩm đã lập biên bản xác định liên ranh, ông L xác định ranh giới hai bên rõ ràng, được xác định bằng trụ xi măng (bút lục 522).

[5] Về mặt pháp lý, theo kết quả Tòa án cấp sơ thẩm xác minh đối với công chức địa chính Ủy ban nhân dân phường A thể hiện: Diện tích đất ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ B có kê khai năm 1998 và có tên trong sổ mục kê; phần đất này cũng không thuộc đất công và chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai; khi còn sống cụ B là người trực tiếp quản lý, sử dụng; sau khi cụ B chết thì các con cụ B là các ông N, ông S, ông M, bà L_1 cùng nhau sử dụng (bút lục 523). Như vậy, có căn cứ khẳng định diện tích đất cụ B và cụ E được cấp giấy chứng nhận và chưa được cấp giấy chứng nhận đều thuộc quyền sử dụng hợp pháp của hai cụ. Theo quy định của pháp luật thì toàn bộ quyền sử dụng đất cụ B và cụ E để lại theo kết quả đo đạc thực tế (5.139,4 m^2) là di sản của cụ B và cụ E, được chia thừa kế theo pháp luật.

[6] Trước khi xác định kỷ phần thừa kế nguyên đơn được chia, cần xét yêu cầu độc lập chia thừa kế của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Nguyễn Thị G. Bà G xác định bà cũng được cụ B nhìn nhận là "con tư sanh" nên bà yêu cầu chia một kỷ phần di sản của cụ B và cụ E để lại bằng hiện vật là 734,2m^2 đất; nhà ở và nhà trọ tọa lạc tại địa chỉ 129/2 khu phố B phường A, thị xã T bà G không tranh chấp. Thấy rằng, về nhân thân thì bà G và ông Hải là anh em ruột, cùng mẹ ruột là cụ E và cùng cha dượng là cụ B. Tài liệu, chứng cứ bà G xuất trình là "Trích lục án phòng lục sự", nhưng chỉ là bản sao (photocoppy) và bị rách mất một phần, chỉ còn phần đầu đọc được nội dung là Nguyễn Văn B và Nguyễn Thị E nhìn nhận Nguyễn Thị G là "con tư sanh". Kết quả Tòa án cấp sơ thẩm xác minh đối với Ủy ban nhân dân phường A thể hiện bà G có đăng ký lại khai sinh, căn cứ vào sổ hộ khẩu, "Trích lục án phòng lục sự " nêu trên, UBND phường A cấp Giấy khai sinh (bản sao) ngày 06/8/2013 cho bà gái, trong đó họ và tên cha là Nguyễn Văn B, họ và tên mẹ là Nguyễn Thị E . Mặt khác, bà G không sinh sống chung với cụ B, từ đó Tòa án cấp sơ thẩm nhận định bà G không phải là "Con tư sanh" của cụ B, nên không được hưởng thừa kế di sản của cụ B mà chỉ được hưởng phần di sản thừa kế của cụ E và đã xử chia cho bà G một kỷ phần thừa kế 330 m^2 đất. Cả nguyên đơn và bà G không kháng cáo, nên Tòa án cấp phúc thẩm

không xem xét quan hệ huyết thống giữa bà G và cụ B, cũng như kỷ phần di sản thừa kế của cụ E mà bà G được chia.

[7] Như đã nhận định ở phần trên thì bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng với bên bị đơn kháng cáo cho rằng nguyên đơn và bà G không có quan hệ huyết thống nên không đồng ý chia thừa kế di sản của cụ B và cụ E là không đúng.

[8] Theo quy định tại Điều 651 của Bộ luật Dân sự thì di sản được chia làm 07 kỷ phần, có xem xét công sức của những người trực tiếp có công gìn giữ di sản. Riêng bà G không có căn cứ pháp lý vững chắc xác định là người thừa kế của cụ Bảy, nên bà G chỉ được chia thừa kế phần di sản của cụ E (tương ứng 50% kỷ phần của những người thừa kế khác). Tòa án cấp sơ thẩm nhận định sau khi cụ B chết thì các con cụ B là các ông N, ông S, ông M, bà L_1 cùng nhau quản lý sử dụng đất, nên trước khi chia thừa kế trích 10% di sản tính công sức cho họ, số đất còn lại chia thừa kế là có căn cứ, cụ thể 5.139,4m^2 - 513,940m^2 (tương ứng 10%): 07 người thừa kế, mỗi kỷ phần thừa kế là 660.780m^2 (gồm di sản của cụ B và cụ E); riêng kỷ phần thừa kế của bà G chỉ được chia thừa kế di sản của cụ E là 330.39m^2 (660.780m^2 : 2).

[9] Ngoài diện tích đất được xác định là di sản, theo kết quả đo đạc thực tế có 175m^2 đất giáp đường đi không thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ B được cấp. Kết quả Tòa án cấp sơ thẩm xác minh đối với Ủy ban nhân dân phường A, xác định diện tích đất này thuộc đường đi do Ủy ban nhân dân phường A quản lý và các đương sự không tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

[10] Quá trình tham gia tố tụng bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà L, bà L_1, ông S, ông M không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn và không yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo kỷ phần cho họ, để họ tự thỏa thuận phân chia. Ý chí này của các đương sự nêu trên cũng được xác định tại phiên tòa phúc thẩm, kể cả trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định kỷ phần thừa kế nguyên đơn được chia, phần di sản còn lại thuộc quyền lợi chung của những người thừa kế khác là phù hợp. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên "tạm giao" cho bị đơn và các bà L, bà L_1, ông S, ông M được quyền quản lý, sử dụng phần di sản còn lại và giao cho ông H phần ngoài giấy chứng nhận là không đúng. Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm không quy định về nghĩa vụ chịu án phí của bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng với bên bị đơn là không đúng, vì họ cũng được xác định di sản thừa kế mà họ được hưởng . Vì vậy, cần sửa một phần bản án sơ thẩm (xác định quyền lợi của đương sự trong phạm vi kỷ phần thừa kế chi cho chính xác án phí dân sự sơ thẩm).

[11] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2006 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì Tòa án áp dụng Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án để xác định mức án phí. Cụ thể là: Nguyên đơn phải chịu mức án phí theo vụ án có giá ngạch quy định tương

ứng với giá trị kỷ phần di sản được chia. Bị đơn là ông Nguyễn Văn N và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông, bà: Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị L_1, Nguyễn Văn S và Nguyễn Văn M không yêu cầu chia thừa kế theo kỷ phần nên chỉ liên đới chịu 300.000 đồng theo khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án và Điều 12 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án (tương ứng điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2006).

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là phù hợp.

Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo không phải nộp do kháng cáo được chấp nhận một phần.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, các Điều: 309, 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn là ông Nguyễn Văn N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị L_1, ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn M.

2. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2017/DS-ST ngày 18/4/2017 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương, như sau:

2. 1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H đối với yêu cầu chia tài sản thừa kế là 1/7 giá trị khu nhà và nhà trọ của cụ Nguyễn Văn B và cụ Nguyễn Thị E chết để lại tại địa chỉ 129/2 khu phố B phường A, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

2.2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H về việc chia tài sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn B và cụ Nguyễn Thị E.

- Ông Nguyễn Văn H được chia thừa kế diện tích đất 660,8m^2 (trong đó có 520,1m^2 có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tạm giao cho ông H quyền sử dụng diện tích 140,7m^2 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) tọa lạc tại khu phố B, phường A, thị xã T, tỉnh Bình Dương (Ký hiệu A và A1 trong sơ đồ bản vẽ).

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị G tặng cho ông Nguyễn Văn H toàn bộ diện tích đất bà được hưởng thừa kế 330,4 m^2 nêu trên (trong đó có 255,7m^2 có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tạm giao cho bà G quyền sử dụng 74,7 m^2 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) tọa lạc tại khu phố B, phường A, thị xã T, tỉnh Bình Dương (Ký hiệu B và B1 trong sơ đồ bản vẽ). Tổng cộng diện tích đất ông Nguyễn Văn H được hưởng thừa kế là 991,2m^2 tọa lạc

tại khu phố B, phường A, thị xã T, tỉnh Bình Dương (Ký hiệu A, A1, B, B1 trong sơ đồ bản vẽ).

- Ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị L_1, ông Nguyễn Văn S và ông Nguyễn Văn M là người đang quản lý đất có trách nhiệm giao diện tích đất 991,2 m^2 nêu trên (Ký hiệu A, A1, B, B1 trong sơ đồ bản vẽ) cho ông Nguyễn Văn H.

- Ông Nguyễn Văn H có quyền kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất; liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

2.3. Giao cho ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị L_1, ông Nguyễn Văn S và ông Nguyễn Văn M được quyền hưởng thừa kế phần tài sản còn lại là quyền sử dụng diện tích đất 4478,6m^2 (trong đó có 3650,9m^2 có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tạm giao quyền sử dụng diện tích 827,7m^2 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) tọa lạc tại khu phố B, phường A, thị xã T, tỉnh Bình Dương (Ký hiệu C và C1 trong sơ đồ bản vẽ). Quyền lợi của từng người thừa kế do đương sự tự thỏa thuận. Trường hợp có tranh chấp sẽ được giải quyết tại vụ án khác.

2.4. Về chi phí đo đạc, định giá: Nguyên đơn tự nguyện chịu 2.000.000 đồng được khấu trừ hết vào số tiền đã nộp.

2.5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn H phải chịu 59.577.600 đồng, được trừ 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 07509 ngày 22/10/2013 và 2.684.000 đồng (hai triệu sáu trăm tám mươi bốn nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 03499 ngày 19/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương. Ông Nguyễn Văn H còn phải nộp 55.393.600 đồng (năm mươi lăm triệu ba trăm chín mươi ba nghìn sáu trăm đồng).

- Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn H số tiền tạm ứng án phí 1.775.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 08648 ngày 27/6/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương.

- Ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị L_1 và ông Nguyễn Văn M liên đới chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị L_1, ông Nguyễn Văn M mỗi người 300.000 đồng số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo các Biên lai thu tiền số: 0015137, 0015138, 0015139, 0015140, 0015141 cùng ngày 26/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thị xã T;
- TAND thị xã T;
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Ngô Văn Minh